TỈNH BẮC KẠN **Phụ lục 2.1**

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án số: ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	**Huyện Pác Nặm**	**473,44**		**37.831**					
1	**Các xã:**								
1.1	Xã An Thắng	33,20	66%	1.510	30%	x			x
1.2	Xã Bằng Thành	83,54	167%	4.267	85%	x			x
1.3	Xã Bộc Bố	53,36	107%	5.175	104%	x			x
1.4	Xã Cao Tân	41,13	82%	4.601	92%	x			x
1.5	Xã Cổ Linh	39,68	79%	4.827	97%	x			x
1.6	Xã Công Bằng	54,08	108%	3.379	68%	x			x
1.7	Xã Giáo Hiệu	27,65	55%	2.161	43%	x			x
1.8	Xã Nghiên Loan	57,43	115%	6.263	125%	x			x
1.9	Xã Nhạn Môn	43,67	87%	2.381	48%	x			x
1.10	Xã Xuân La	39,70	79%	3.267	65%	x			x
II	**Huyện Ba Bể**	**684,68**		**56.309**					
1	**Các xã, thị trấn:**								
1.1	Xã Bành Trạch	59,59	119%	3.382	68%	x			x
1.2	Xã Cao Thượng	39,25	79%	4.416	88%	x			x
1.3	Xã Chu Hương	34,85	70%	3.753	75%	x			x
1.4	Xã Địa Linh	31,17	62%	3.794	76%	x			x
1.5	Xã Đồng Phúc	58,61	117%	3.188	64%	x			x
1.6	Xã Hà Hiệu	40,25	80%	3.160	63%	x			x
1.7	Xã Hoàng Trĩ	35,30	71%	1.456	29%	x			x
1.8	Xã Khang Ninh	44,37	89%	4.640	93%	x			x
1.9	Xã Mỹ Phương	57,00	114%	4.385	88%	x			x
1.10	Xã Nam Mẫu	64,46	129%	2.717	54%	x			x
1.11	Xã Phúc Lộc	63,22	126%	3.812	76%	x			x
1.12	Xã Quảng Khê	55,16	110%	4.001	80%	x			x
1.13	Xã Thượng Giáo	57,06	114%	6.008	120%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.14	Xã Yến Dương	39,80	80%	2.892	58%	x			x
1.15	Thị trấn Chợ Rã	4,58	9%	4.705	94%	x			
III	**Huyện Ngân Sơn**	**639,64**		**34.204**					
1	**Các xã, thị trấn:**								
1.1	Xã Bằng Vân	66,23	66%	3.475	70%	x			x
1.2	Xã Cốc Đán	65,91	66%	2.849	57%	x			x
1.3	Xã Đức Vân	28,64	29%	1.641	33%	x			x
1.4	Xã Hiệp Lực	51,95	52%	4.612	92%	x			x
1.5	Xã Thuần Mang	53,07	53%	2.705	54%	x			x
1.6	Xã Thượng Ân	66,78	67%	2.168	43%	x			x
1.7	Xã Thượng Quan	154,86	155%	3.753	75%	x		x	x
1.8	Xã Trung Hòa	38,41	38%	1.563	31%	x			x
1.9	Thị trấn Nà Phặc	62,77	63%	7.668	153%	x			x
1.10	Thị trấn Vân Tùng	51,01	51%	3.770	75%	x			x
IV	**Huyện Chợ Đồn**	**912,10**		**58.634**					
1	**Các xã, thị trấn:**								
1.1	Xã Bản Thi	64,92	65%	1.970	39%	x			x
1.2	Xã Bằng Lãng	39,17	39%	2.097	42%	x			x
1.3	Xã Bằng Phúc	50,03	50%	3.077	62%	x			x
1.4	Xã Bình Trung	65,18	65%	3.767	75%	x			x
1.5	Xã Đại Sảo	32,58	33%	2.253	45%	x			x
1.6	Xã Đồng Lạc	32,45	32%	2.560	51%	x			x
1.7	Xã Đồng Thắng	46,42	46%	4.055	81%	x			x
1.8	Xã Lương Bằng	61,09	61%	2.275	46%	x			x
1.9	Xã Nam Cường	32,25	32%	3.766	75%	x			x
1.10	Xã Nghĩa Tá	40,61	41%	1.745	35%	x			x
1.11	Xã Ngọc Phái	40,45	40%	2.622	52%	x			x
1.12	Xã Phương Viên	37,58	38%	3.839	77%	x			x
1.13	Xã Quảng Bạch	43,21	43%	2.078	42%	x		x	x
1.14	Xã Tân Lập	32,01	32%	1.737	35%	x		x	x
1.15	Xã Xuân Lạc	84,95	85%	4.467	89%	x			x
1.16	Xã Yên Mỹ	36,97	37%	1.764	35%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.17	Xã Yên Phong	46,43	46%	3.362	67%	x			x
1.18	Xã Yên Thịnh	51,12	51%	1.957	39%	x			x
1.19	Xã Yên Thượng	49,77	50%	1.549	31%	x			x
1.20	Thị trấn Bằng Lũng	24,90	25%	7.694	154%	x			x
V	**Huyện Bạch Thông**	**546,52**		**36.232**					
1	**Các xã, thị trấn:**								
1.1	Xã Cao Sơn	63,45	63%	937	19%	x			x
1.2	Xã Cẩm Giàng	9,21	9%	2.532	51%	x			x
1.3	Xã Dương Phong	48,92	49%	2.050	41%	x			x
1.4	Xã Đôn Phong	127,82	128%	2.743	55%	x			x
1.5	Xã Lục Bình	28,31	28%	2.826	57%	x			x
1.6	Xã Mỹ Thanh	33,13	33%	2.344	47%	x			x
1.7	Xã Nguyên Phúc	47,31	47%	2.203	44%	x			x
1.8	Xã Quang Thuận	32,50	32%	2.146	43%	x			x
1.9	Xã Quân Hà	21,14	21%	4.263	85%	x			x
1.10	Xã Sỹ Bình	27,52	28%	1.934	39%	x			x
1.11	Xã Tân Tú	25,14	25%	3.957	79%	x			x
1.12	Xã Vi Hương	21,50	21%	2.756	55%	x			x
1.13	Xã Vũ Muộn	38,59	39%	1.760	35%	x			x
1.14	Thị trấn Phủ Thông	22,00	22%	3.781	76%	x			x
VI	**Thành phố Bắc Kạn**	**132,10**		**51.448**					
1	**Các xã:**	**47,71**		**7.212**					
1.1	Xã Dương Quang	25,64	26%	3.401	68%	x			x
1.2	Xã Nông Thượng	22,08	22%	3.811	76%	x			x
2	**Các phường:**	**84,38**		**44.236**					x
1.1	Phường Đức Xuân	5,55	101%	11.116	159%	x			x
1.2	Phường Huyền Tụng	16,20	295%	5.278	75%	x			x
1.3	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	12,71	231%	6.266	90%	x			x
1.4	Phường Phùng Chí Kiên	3,34	61%	8.016	115%	x			x
1.5	Phường Sông Cầu	3,96	72%	10.192	146%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.6	Phường Xuất Hóa	42,63	775%	3.368	48%	x			x
VII	**Huyện Na Rì**	**853,88**		**45.479**					
1	**Các xã, thị trấn:**								
1.1	Xã Côn Minh	63,72	64%	2.890	58%	x			x
1.2	Xã Cư Lễ	60,13	60%	2.454	49%	x			x
1.3	Xã Cường Lợi	28,37	28%	2.672	53%	x			x
1.4	Xã Dương Sơn	37,50	37%	1.920	38%	x			x
1.5	Xã Đổng Xá	78,79	79%	3.029	61%	x			x
1.6	Xã Kim Hỷ	76,24	76%	1.958	39%	x			x
1.7	Xã Kim Lư	55,10	55%	2.787	56%	x			x
1.8	Xã Liêm Thuỷ	45,67	46%	1.475	30%	x			x
1.9	Xã Lương Thượng	38,55	39%	2.348	47%	x			x
1.10	Xã Quang Phong	45,04	45%	1.825	37%	x			x
1.11	Xã Sơn Thành	40,21	40%	3.545	71%	x			x
1.12	Xã Trần Phú	46,99	47%	3.266	65%	x			x
1.13	Xã Văn Lang	56,81	57%	3.252	65%	x			x
1.14	Xã Văn Minh	38,17	38%	1.329	27%	x			x
1.15	Xã Văn Vũ	89,48	89%	3.059	61%	x			x
1.16	Xã Xuân Dương	35,69	36%	2.508	50%	x			x
1.17	Thị trấn Yến Lạc	17,42	17%	5.162	103%	x			x
VIII	**Huyện Chợ Mới**	**610,89**		**45.181**					
1	**Các xã, thị trấn:**								
1.1	Xã Bình Văn	26,67	27%	1.624	32%	x			x
1.2	Xã Cao Kỳ	59,27	59%	3.369	67%	x			x
1.3	Xã Hòa Mục	41,74	42%	2.567	51%	x			x
1.4	Xã Mai Lạp	40,97	41%	1.925	39%	x			x
1.5	Xã Như Cố	46,59	47%	3.173	63%	x			x
1.6	Xã Nông Hạ	60,91	61%	4.234	85%	x			x
1.7	Xã Quảng Chu	49,57	50%	4.589	92%	x			x
1.8	Xã Tân Sơn	66,81	67%	1.782	36%	x			x
1.9	Xã Thanh Mai	40,32	40%	3.006	60%	x			x
1.10	Xã Thanh Thịnh	51,40	51%	4.568	91%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.11	Xã Thanh Vận	29,79	30%	2.475	50%	x			x
1.12	Xã Yên Cư	47,20	47%	3.286	66%	x			x
1.13	Xã Yên Hân	26,84	27%	2.126	43%	x			x
1.14	Thị trấn Đồng Tâm	22,82	23%	6.457	129%	x			x
Tổng cộng		**4.853,25**		**365.318**		**108**	**0**	**3**	**108**

TỈNH BẮC KẠN **Phụ lục 2.2**

THỐNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP

(Kèm theo Đề án số: ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số	Tỷ lệ (%)			
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Huyện Ngân Sơn**							
1	Xã Thượng Quan	**155**	**155%**	**3.753**	**75%**	**x**		Có vị trí biệt lập, giữ nguyên không sắp xếp

TỈNH BẮC KẠN **Phụ lục 2.3**

THỐNG KÊ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Đề án số: ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (% quy đổi theo NQ 27)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	8	*9*	*10*
I		**Huyện Pác Nặm**	**7**	**473,44**		**37.831**			
1	**Các xã:**								
1.1	Xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành Xã Bộc Bố Xã Nhạn Môn Xã Giáo Hiệu	3	208,22	208%	13.984	**1119%**	x	
1.2	Xã Nghiên Loan	Xã Xuân La Xã An Thắng Xã Nghiên Loan	2	130,33	130%	11.040	**883%**	x	
1.3	Xã Cao Minh	Xã Công Bằng Xã Cổ Linh Xã Cao Tân	2	134,89	135%	12.807	**1025%**	x	
II		**Huyện Ba Bể**	**11**	**734,71**		**59.386**			
1	**Các xã:**								
1.1	Xã Ba Bể	Xã Cao Thượng Xã Nam Mẫu Xã Khang Ninh	2	148,08	148%	11.773	**942%**	x	
1.2	Xã Chợ Rã	Xã Thượng Giáo Thị trấn Chợ Rã Xã Địa Linh	2	92,81	93%	14.507	**1161%**	x	
1.3	Xã Phúc Lộc	Xã Bành Trạch Xã Phúc Lộc Xã Hà Hiệu	2	163,06	163%	10.354	**828%**	x	
1.4	Xã Thượng Minh	Xã Yến Dương Xã Chu Hương Mỹ Phương	2	131,64	132%	11.030	**915%**	x	
		Xã Quảng Khê							

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (% quy đổi theo NQ 27)		
1.5	Xã Đồng Phúc	Xã Hoàng Trĩ Xã Đồng Phúc Xã Bằng Phúc	3	199,11	199%	11.722	**938%**	x	
III		**Huyện Ngân Sơn**	**5**	**639,64**		**34.204**			
1	**Các xã:**								
1.1	Xã Thượng Quan	Xã Thượng Quan		154,86	155%	3.753	**300%**	x	x
1.2	Xã Bằng Vân	Xã Thượng Ân Xã Bằng Vân	1	133,01	133%	5.643	**451%**	x	
1.3	Xã Ngân Sơn	Xã Cốc Đán Thị trấn Vân Tùng Xã Đức Vân	2	145,57	146%	8.260	**661%**	x	
1.4	Xã Nà Phặc	Xã Trung Hòa Thị trấn Nà Phặc	1	101,18	101%	9.231	**738%**	x	
1.5	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang Xã Hiệp Lực	1	105,02	105%	7.317	**585%**	x	
IV		**Huyện Chợ Đồn**	**12**	**815,65**		**51.502**			
1	**Các xã:**								
1.1	Xã Nam Cường	Xã Xuân Lạc Xã Nam Cường Xã Đồng Lạc	2	149,65	150%	10.793	**863%**	x	
1.2	Xã Quảng Bạch	Xã Quảng Bạch Xã Tân Lập	1	75,22	75%	3.815	**305%**	x	x

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (% quy đổi theo NQ 27)		
1.3	Xã Yên Thịnh	Xã Bản Thi Xã Yên Thịnh Xã Yên Thượng	2	165,80	166%	5.476	**438%**	x	
1.4	Xã Chợ Đồn	Xã Ngọc Phái Xã Phương Viên Thị trấn Bằng Lũng Xã Bằng Lãng	3	142,10	142%	16.252	**1300%**	x	
1.5	Xã Yên Phong	Xã Đại Sảo Xã Yên Mỹ Xã Yên Phong	2	115,98	116%	7.379	**590%**	x	
1.6	Xã Nghĩa Tá	Xã Lương Bằng Xã Nghĩa Tá Xã Bình Trung	2	166,89	167%	7.787	**623%**	x	
V		**Huyện Bạch Thông**	**10**	**465,12**		**37.544**			
1	**Các xã:**								
1.1	Xã Phủ Thông	Xã Vi Hương Thị trấn Phủ Thông Xã Tân Tú Xã Lục Bình	3	96,94	97%	13.320	**1066%**	x	
1.2	Xã Cẩm Giàng	Xã Quân Hà Xã Cẩm Giàng Xã Nguyên Phúc Xã Mỹ Thanh	3	110,79	111%	11.342	**907%**	x	
1.3	Xã Vĩnh Thông	Xã Sỹ Bình Xã Vũ Muộn Xã Cao Sơn	2	129,55	130%	4.631	**370%**	x	

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (% quy đổi theo NQ 27)		
1.4	Xã Bạch Thông	Xã Đồng Thắng Xã Dương Phong Xã Quang Thuận	2	127,84	128%	8.251	**660%**	x	
VI		**Thành phố Bắc Kạn**	**6**	**259,92**		**54.191**			
1	**Các xã:**								
1.1	Xã Phong Quang	Xã Đôn Phong Xã Dương Quang	1	153,46	153%	6.144	**492%**	x	
2	**Các phường:**								
2.1	Phường Đức Xuân	Phường Nguyễn Thị Minh Khai Phường Huyền Tụng Phường Đức Xuân	2	34,46	627%	22.660		x	
2.2	Phường Bắc Kạn	Phường Sông Cầu Phường Phùng Chí Kiên Xã Nông Thượng Phường Xuất Hóa	3	72,00	1309%	25.387		x	
VII		**Huyện Na Rì**	**11**	**853,88**		**45.479**			
1	**Các xã:**								
1.1	Xã Văn Lang	Xã Kim Hỷ Xã Lương Thượng Xã Văn Lang	2	171,59	172%	7.558	**605%**	x	
1.2	Xã Cường Lợi	Xã Văn Vũ Xã Cường Lợi	1	117,85	118%	5.731	**458%**	x	
1.3	Xã Na Rì	Thị trấn Yến Lạc Xã Sơn Thành Xã Kim Lư	2	112,73	113%	11.494	**920%**	x	
1.4	Xã Trần Phú	Xã Văn Minh Xã Cư Lễ Xã Trần Phú	2	145,29	145%	7.049	**564%**	x	

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (% quy đổi theo NQ 27)		
1.5	Xã Côn Minh	Xã Côn Minh Xã Quang Phong Xã Dương Sơn	2	146,26	146%	6.635	**531%**	x	
1.6	Xã Xuân Dương	Xã Đồng Xá Xã Xuân Dương Xã Liêm Thuỷ	2	160,15	160%	7.012	**561%**	x	
VIII		**Huyện Chợ Mới**	**9**	**610,89**		**45.181**			
1	**Các xã:**								
1.1	Xã Tân Kỳ	Xã Tân Sơn Xã Hòa Mục Xã Cao Kỳ	2	167,82	168%	7.718	**617%**	x	
1.2	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Vận Xã Thanh Mai Xã Mai Lạp	2	111,08	111%	7.406	**592%**	x	
1.3	Xã Thanh Thịnh	Xã Nông Hạ Xã Thanh Thịnh	1	112,31	112%	8.802	**704%**	x	
1.4	Xã Chợ Mới	Thị trấn Đồng Tâm Xã Quảng Chu Xã Như Cố	2	118,98	119%	14.219	**1138%**	x	
1.5	Xã Yên Bình	Xã Yên Cư Xã Yên Hân Xã Bình Văn	2	100,71	101%	7.036	**563%**	x	
Tổng cộng		**108**	**71**	**4853,25**	**60,67%**	**365.318**		**37**	**2**

Ghi chú *- Điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Xã miền núi, vùng cao từ 5.000 người trở lên"*

- Điều 3a Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định "ĐVHC nông thôn có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao hoặc... thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số thì được giảm thêm 5% nhưng tối thiểu phải đạt 20% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định..." ***(các xã hình thành sau sắp xếp thuộc tỉnh Bắc Kạn đều có trên 80% dân số là người dân tộc thiểu số)***

TỈNH BẮC KẠN **Phụ lục 2.4**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Đề án số: ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVHC cấp xã	Số lượng ĐVHC hiện nay	Số lượng ĐVHC đạt tiêu chuẩn không thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC không thực hiện sắp xếp do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC giảm sau sắp xếp
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
Xã	**95**	**0**	**0**	**95**	**35**	**0**	**60**
Phường	**6**	**0**	**0**	**6**	**2**	**0**	**4**
Thị trấn	**7**	**0**	**0**	**7**	**0**	**0**	**7**
Tổng	**108**	**0**	**0**	**108**	**37**	**0**	**71**

TỈNH BẮC KẠN **Phụ lục 2.5**

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CBCC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, BỐ TRÍ SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án số: ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức			Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giản theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29 ... Và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Người HĐKCT	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người HĐKCT	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người HĐKCT
	1	2	4	5	2	3	4	5	2	3	4	5
A	**CẤP XÃ**	**2188**	**0**	**1302**	**1057**	**998**	**0**	**922**	**361**	**227**	**0**	**922**
I	**Huyện Pác Nặm**	**202**	**0**	**122**	**98**	**90**	**0**	**86**	**43**	**24**	**0**	**86**
1	**Các xã:**											
1.1	Xã An Thắng	20		12	10	8		9	4	2		9
1.2	Xã Bằng Thành	20		12	10	9		7	2	1		7
1.3	Xã Bộc Bố	20		12	9	9		12	3	0		12
1.4	Xã Cao Tân	20		12	10	10		9	8	6		9
1.5	Xã Cổ Linh	20		12	10	8		9	5	2		9
1.6	Xã Công Bằng	20		12	10	9		8	3	2		8
1.7	Xã Giáo Hiệu	20		12	9	9		9	3	1		9
1.8	Xã Nghiên Loan	22		14	10	10		7	6	4		7
1.9	Xã Nhạn Môn	20		12	10	9		7	3	3		7
1.10	Xã Xuân La	20		12	10	9		9	6	3		9
II	**Huyện Ba Bể**	**302**	**0**	**182**	**147**	**139**	**0**	**125**	**53**	**33**	**0**	**125**
1	**Các xã:**											
1.1	Xã Bành Trạch	20		12	10	9		9	4	3		9
1.2	Xã Cao Thượng	20		12	10	8		9	2	1		9
1.3	Xã Chu Hương	20		12	8	9		10	1	3		10
1.4	Xã Địa Linh	20		12	10	10		9	3	2		9
1.5	Xã Đồng Phúc	20		12	10	9		6	2	3		6
1.6	Xã Hà Hiệu	20		12	10	9		8	4	2		8
1.7	Xã Hoàng Trĩ	20		12	10	8		8	1	2		8

1.8	Xã Khang Ninh	20		12	10	10		6	4	0		6
1.9	Xã Mỹ Phương	20		12	9	9		9	2	2		9
1.10	Xã Nam Mẫu	20		12	9	10		8	4	5		8
1.11	Xã Phúc Lộc	20		12	10	10		9	10	0		9
1.12	Xã Quảng Khê	20		12	10	10		8	3	5		8
1.13	Xã Thượng Giáo	22		13	10	9		9	6	2		9
1.14	Xã Yến Dương	20		12	10	10		10	5	2		10
1.15	Thị trấn Chợ Rã	20		13	11	9		7	2	1		7
III	**Huyện Ngân Sơn**	**211**	**0**	**124**	**96**	**96**	**0**	**87**	**33**	**10**	**0**	**87**
1	**Các xã:**											
1.1	Xã Bằng Vân	20		12	9	9		8	2	1		8
1.2	Xã Cốc Đán	20		12	9	9		9	2	0		9
1.3	Xã Đức Vân	20		12	9	9		8	2	0		8
1.4	Xã Hiệp Lực	21		12	10	11		9	5	2		9
1.5	Xã Thuần Mang	20		12	9	10		9	2	1		9
1.6	Xã Thượng Ân	20		12	9	7		9	3	1		9
1.7	Xã Thượng Quan	22		12	10	10		8	3	1		8
1.8	Xã Trung Hòa	20		12	10	9		9	4	2		9
1.9	Thị trấn Nà Phặc	24		14	11	11		10	8	1		10
1.10	Thị trấn Vân Tùng	24		14	10	11		8	2	1		8
IV	**Huyện Chợ Đồn**	**402**	**0**	**242**	**194**	**180**	**0**	**163**	**75**	**33**	**0**	**163**
1	**Các xã:**											
1.1	Xã Bản Thi	20		12	9	9		7	4	0		7
1.2	Xã Bằng Lãng	20		12	10	9		9	8	1		9
1.3	Xã Bằng Phúc	20		12	10	9		9	8	6		9
1.4	Xã Bình Trung	20		12	9	9		10	3	1		10
1.5	Xã Đại Sảo	20		12	9	10		8	0	1		8
1.6	Xã Đồng Lạc	20		12	9	9		10	4	1		10
1.7	Xã Đồng Thắng	22		14	11	9		11	4	2		11
1.8	Xã Lương Bằng	20		12	10	9		5	5	1		5
1.9	Xã Nam Cường	20		12	10	9		7	3	0		7
1.10	Xã Nghĩa Tá	20		12	10	8		7	4	1		7
1.11	Xã Ngọc Phái	20		12	10	9		7	5	2		7
1.12	Xã Phương Viên	20		12	9	9		8	2	0		8
1.13	Xã Quảng Bạch	20		12	10	9		8	4	4		8
1.14	Xã Tân Lập	20		12	10	9		9	4	1		9
1.15	Xã Xuân Lạc	20		12	10	9		10	6	5		10
1.16	Xã Yên Mỹ	20		12	9	10		8	3	2		8

1.17	Xã Yên Phong	20		12	11	9		8	4	1		8
1.18	Xã Yên Thịnh	20		12	10	9		10	0	1		10
1.19	Xã Yên Thượng	20		12	9	8		6	2	3		6
1.20	Thị trấn Bằng Lũng	20		12	9	9		6	2	0		6
V	**Huyện Bạch Thông**	**277**	**0**	**164**	**134**	**124**	**0**	**110**	**33**	**24**	**0**	**110**
1	**Các xã:**											
1.1	Xã Cao Sơn	20		12	9	10		12	3	2		12
1.2	Xã Cẩm Giàng	18		10	9	8		7	3	0		7
1.3	Xã Dương Phong	20		12	10	9		7	3	2		7
1.4	Xã Đôn Phong	21		12	9	9		6	1	4		6
1.5	Xã Lục Bình	20		12	9	9		9	3	3		9
1.6	Xã Mỹ Thanh	20		12	10	9		8	1	1		8
1.7	Xã Nguyên Phúc	20		12	9	9		8	2	2		8
1.8	Xã Quang Thuận	20		12	10	8		6	5	1		6
1.9	Xã Quân Hà	20		12	10	10		8	3	2		8
1.10	Xã Sỹ Bình	20		12	10	9		8	1	1		8
1.11	Xã Tân Tú	20		12	10	9		7	1	2		7
1.12	Xã Vi Hương	18		10	9	7		8	3	3		8
1.13	Xã Vũ Muộn	20		12	10	9		8	2	1		8
1.14	Thị trấn Phủ Thông	20		12	10	9		8	2	0		8
VI	**TP Bắc Kạn**	**174**	**0**	**96**	**85**	**76**	**0**	**68**	**29**	**10**	**0**	**68**
1	**Các xã:**	**42**	**0**	**24**	**22**	**18**	**0**	**16**	**5**	**3**	**0**	**16**
1.1	Xã Dương Quang	21		12	11	9		7	3	1		7
1.2	Xã Nông Thượng	21		12	11	9		9	2	2		9
2	**Các phường:**	**132**	**0**	**72**	**63**	**58**	**0**	**52**	**24**	**7**	**0**	**52**
2.1	Đức Xuân	23		14	11	9		9	4	1		9
2.2	Huyền Tụng	22		12	11	10		9	5	1		9
2.3	Nguyễn Thị Minh Khai	20		10	8	9		8	4	0		8
2.4	Phùng Chí Kiên	22		12	11	10		9	3	1		9
2.5	Sông Cầu	22		12	11	10		9	2	1		9
2.6	Xuất Hóa	23		12	11	10		8	6	3		8
VII	**Huyện Na Rì**	**340**	**0**	**204**	**163**	**166**	**0**	**162**	**37**	**56**	**0**	**162**
1	**Các xã:**											
1.1	Xã Côn Minh	20		12	10	10		9	2	3		9
1.2	Xã Cư Lễ	20		12	8	9		8	1	2		8
1.3	Xã Cường Lợi	20		12	10	10		9	2	6		9
1.4	Xã Dương Sơn	20		12	9	10		12	5	4		12
1.5	Xã Đổng Xá	20		12	10	10		8	1	5		8

1.6	Xã Kim Hỷ	20		12	10	10		10	3	3		10
1.7	Xã Kim Lư	20		12	10	10		9	3	3		9
1.8	Xã Liêm Thuỷ	20		12	9	9		9	2	7		9
1.9	Xã Lương Thượng	20		12	8	10		10	0	2		10
1.10	Xã Quang Phong	20		12	10	9		9	2	1		9
1.11	Xã Sơn Thành	20		12	10	10		10	7	4		10
1.12	Xã Trần Phú	20		12	10	10		11	0	4		11
1.13	Xã Văn Lang	20		12	10	10		10	2	1		10
1.14	Xã Văn Minh	20		12	9	10		11	1	3		11
1.15	Xã Văn Vũ	20		12	10	10		9	2	1		9
1.16	Xã Xuân Dương	20		12	10	10		7	3	5		7
1.17	Thị trấn Yến Lạc	20		12	10	9		11	1	2		11
VIII	**Huyện Chợ Mới**	**280**	**0**	**168**	**140**	**127**	**0**	**121**	**58**	**37**	**0**	**121**
1	**Các xã:**											
1.1	Xã Bình Văn	20		12	10	10		10	4	4		10
1.2	Xã Cao Kỳ	20		12	9	10		6	5	3		6
1.3	Xã Hòa Mục	20		12	10	9		7	8	5		7
1.4	Xã Mai Lạp	20		12	10	9		8	5	3		8
1.5	Xã Như Cố	20		12	10	8		12	3	3		12
1.6	Xã Nông Hạ	20		12	10	8		9	2	1		9
1.7	Xã Quảng Chu	20		12	10	10		8	5	3		8
1.8	Xã Tân Sơn	20		12	10	10		7	4	2		7
1.9	Xã Thanh Mai	20		12	10	9		8	1	1		8
1.10	Xã Thanh Thịnh	20		12	11	9		8	6	1		8
1.11	Xã Thanh Vận	20		12	9	9		9	1	0		9
1.12	Xã Yên Cư	20		12	10	7		10	8	4		10
1.13	Xã Yên Hân	20		12	10	10		10	5	5		10
1.14	Thị trấn Đồng Tâm	20		12	11	9		9	1	2		9
B	**CẤP HUYỆN**											
	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện bố trí về cấp xã (Đã bao gồm khối Đảng, đoàn thể)	**572**	**6.328**		**43**	**491**	**6.162**		**4**	**61**	**36**	
C	**TỔNG CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**	**2.760**	**6.328**	**1.302**	**1.100**	**1.489**	**6.162**	**922**	**365**	**288**	**36**	**922**

Số liệu đến ngày 14 tháng 4 năm 2025./.

TỈNH BẮC KẠN **Phụ lục 2.6**

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TRỤ SỞ CÔNG TẠI CÁC ĐVHC CẤP XÃ SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Đề án số: ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên cấp xã	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
1	Xã Bằng Thành	5		1	4	4	1			
2	Xã Nghiên Loan	4	1		3	3				
3	Xã Cao Minh	3	1		2	2				
4	Xã Ba Bể	6	1	2	3	3	2			
5	Xã Chợ Rã	3		2	1	1	2			
6	Xã Phúc Lộc	4	1	1	2	2	1			
7	Xã Thượng Minh	3	1		2	2				
8	Xã Đồng Phúc	5	1	1	3	3	1			
9	Xã Thượng Quan	2	1		1	1				
10	Xã Bằng Vân	3	1	1	1	1	1			
11	Xã Ngân Sơn	5		1	4	4	1			
12	Xã Nà Phặc	4	1	1	2	2	1			
13	Xã Hiệp Lực	4		1	3	3	1			
14	Xã Nam Cường	5	1		4	4				
15	Xã Quảng Bạch	2	1		1	1				
16	Xã Yên Thịnh	5	1		4	4				
17	Xã Chợ Đồn	5		1	4	4	1			
18	Xã Yên Phong	4	1		3	3				
19	Xã Nghĩa Tá	3	1		2	2				
20	Xã Phủ Thông	6		1	7	6	1			
21	Xã Cẩm Giàng	6	1		3	3				
22	Xã Vĩnh Thông	3	1		2	2				
23	Xã Bạch Thông	5	1		4	4				
24	Xã Phong Quang	2	1		1	1				
25	Phường Đức Xuân	3		1	2	2	1			
26	Phường Bắc Kạn	4		2	2	2	2			
27	Xã Văn Lang	4	1		3	3				

Số TT	Tên cấp xã	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
28	Xã Cường Lợi	2	1		1	1				
29	Xã Na Rì	4		2	2	2	2			
30	Xã Trần Phú	5	1	1	3	3	1			
31	Xã Côn Minh	4	1		3	3				
32	Xã Xuân Dương	3	1		2	2				
33	Xã Tân Kỳ	3	1		2	2				
34	Xã Thanh Mai	4	1		3	3				
35	Xã Thanh Thịnh	2	1		1					
36	Xã Chợ Mới	4		1	3	3	1			
37	Xã Yên Bình	3	1		2	2				
	TỔNG	**142**	**27**	**20**	**95**	**93**	**20**			